

VÙNG BIỂN VIỆT NAM VÀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ BIỂN

I. Tình hình chung

Việt Nam là một quốc gia nằm ven bờ trung tâm Biển Đông và có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở khu vực giữa Biển Đông. Hiện nay, trong số 63 tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước có 28 tỉnh và Thành phố ven biển, có bờ biển dài tổng cộng hơn 3.260 km, tỷ lệ giữa diện tích lục địa và chiều dài bờ biển vào loại cao trên thế giới, khoảng 100 km²/1 km bờ biển (mức trung bình của thế giới là 600 km² đất liền/1 km bờ biển). Khu vực ven biển, tính đến quận, huyện có khoảng trên 20 triệu dân, mật độ dân số vùng ven biển trung bình khoảng 267 người/km², cao gấp 1,3 lần mật độ trung bình của cả nước.

Ngoài hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Việt Nam có hệ thống đảo ven bờ khoảng 3000 hòn đảo lớn nhỏ với tổng diện tích trên 1.600 km², trong đó 24 đảo có diện tích trên 10 km², 84 đảo có diện tích trên 1 km², 66 đảo có dân sinh sống với tổng số dân khoảng 155 nghìn người, mật độ dân số trung bình trên các đảo là 95 người/km². Do vị trí chiến lược của hệ thống đảo là những điểm tiền tiêu bảo vệ tổ quốc và cũng là điểm tựa khai thác lợi ích biển và phát triển kinh tế biển, một số huyện đảo đã được thành lập là Cô Tô, Vân Đồn, Bạch Long Vĩ, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, Kiên Hải, Côn Cỏ và Hoàng Sa (Đà Nẵng), Trường Sa (Khánh Hòa). Trên cơ sở phù hợp với các quy định của Công ước Luật biển năm 1982, hệ thống đảo ven bờ Việt Nam được vận dụng làm các điểm cơ sở của hệ thống đường cơ sở thẳng dùng để tính chiều rộng lãnh hải, do đó đã tạo ra vùng nội thủy rộng, phạm vi của lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa cũng được mở rộng ra hướng biển.

Biển Đông là một biển nửa kín, trải rộng từ khoảng vĩ tuyến 2⁰ Nam tới vĩ tuyến 23⁰ Bắc và được bờ biển các nước Trung Quốc (bao gồm cả đảo Đài Loan), Việt Nam, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Singapore, Indonesia, Brunei, Philippine bao quanh. Biển Đông có diện tích khoảng 1.148.500 hải lý vuông (khoảng 3.939.245 km²), chiều dài khoảng 1.900 hải lý, chiều rộng của biển vào khoảng 600 hải lý, tính từ bờ biển Việt Nam ngang qua Biển Đông tới đảo gần nhất trong vùng biển Philippine, độ sâu trung bình 1.149 m. Biển Đông có hai vịnh lớn là Vịnh Bắc Bộ và Vịnh Thái Lan. Vịnh Bắc Bộ ở phía Tây Bắc Biển Đông do bờ biển và đảo của hai nước Việt Nam và Trung Quốc bao bọc. Vịnh có diện tích khoảng 124.500 km², chu vi khoảng 1.950 km, chiều dài Bắc Nam khoảng 469 km, nơi rộng nhất khoảng 314 km. Vịnh Thái Lan nằm ở phía Tây Nam Biển Đông, do bờ biển của Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Malaysia bao bọc. Vịnh có diện tích khoảng 293.000 km², chu vi khoảng 2.300 km, chiều dài vịnh khoảng 628 km. Vịnh Thái Lan có độ sâu lớn nhất khoảng 80 m ở giữa vịnh, độ sâu cửa vịnh khoảng 60 m.

Trên cơ sở luật biển quốc tế, Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 (Công ước Luật biển năm 1982), cùng các quy định pháp lý của Việt Nam, trên Biển Đông Việt Nam có các vùng biển nội thủy, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán

quốc gia, với các chế độ pháp lý khác nhau và các quyền, lợi ích và nghĩa vụ quốc gia cụ thể.

Ngày nay, vùng biển của Việt Nam mở rộng ra tới ranh giới ngoài của vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trên Biển Đông với diện tích khoảng 1 triệu km². Các hoạt động của người và phương tiện trên biển ngày càng gia tăng và phức tạp. Các quyền và lợi ích quốc gia trên biển rất đa dạng và quan trọng, đồng thời, sự tranh chấp chủ quyền và lợi ích trên biển cũng ngày càng gay gắt, quyết liệt. Yêu cầu tất yếu đặt ra là phải tăng cường quản lý Nhà nước để bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam trên biển, sử dụng và khai thác biển để phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước, giữ gìn hoà bình và ổn định, tăng cường quan hệ và hợp tác quốc tế vì mục tiêu hoà bình và phát triển.

Với vị trí quan trọng về kinh tế và quốc phòng, Biển Đông đã trở thành yếu tố không thể thiếu trong chiến lược phát triển không chỉ của Việt Nam và các nước xung quanh Biển Đông mà còn của nhiều cường quốc khác như Mỹ, Nga, Nhật... và đặc biệt là Trung Quốc. Những năm gần đây Biển Đông luôn là điểm nóng chứa đựng nhiều nguy cơ bùng nổ xung đột. Các nước trong khu vực Biển Đông đều tăng ngân sách quốc phòng, trong đó chủ yếu đầu tư cho lực lượng hải quân. Biển Đông hiện nay vừa là môi trường thuận lợi cho phát triển và giao lưu kinh tế, đồng thời cũng chứa đựng nhiều thách thức và nguy cơ đối với Việt Nam.

II. Tình hình tranh chấp tác động đến quản lý biển

Do quá trình lịch sử và đặc điểm địa lý, cùng với các yêu sách về biển, về chủ quyền đảo của các quốc gia nằm xung quanh Biển Đông, đồng thời, với sự phát triển của luật pháp quốc tế về biển, đặc biệt là việc mở rộng các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển trên cơ sở các quy định của Công ước Luật biển năm 1982 có hiệu lực từ ngày 16/11/1997 (phần lớn các quốc gia trong khu vực đều đã phê chuẩn Công ước Luật biển năm 1982, Philippine phê chuẩn ngày 08-05-1984, Indonesia phê chuẩn ngày 03-2-1986, Việt Nam phê chuẩn ngày 23-6-1994, Xin-ga-po phê chuẩn ngày 17-11-1994, Trung Quốc phê chuẩn ngày 07-6-1996, Malaysia phê chuẩn ngày 14-10-1996 và Brunei phê chuẩn ngày 05-11-1996), giữa Việt Nam và các nước xung quanh Biển Đông có một số vấn đề tranh chấp và vùng chồng lấn yêu sách trên biển và thềm lục địa cần được giải quyết.

Vấn đề các vùng biển chồng lấn

Với việc các quốc gia ven biển xác định và mở rộng các vùng biển thuộc quyền chủ quyền và quyền tài phán trên cơ sở Công ước Luật biển năm 1982, Việt Nam có các vùng biển và thềm lục địa chồng lấn với hầu hết các nước trong khu vực Biển Đông (Trung Quốc, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Campuchia, Brunei...)

Tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam

Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam nằm ở khu vực giữa Biển Đông. Quần đảo Hoàng Sa bao gồm trên 30 đảo, bãi và đá ngầm trên một vùng biển rộng khoảng 15.000 - 16.000 km², cách Đà Nẵng khoảng 170 hải lý. Quần đảo Trường Sa gồm trên 100 đảo, bãi và đá ngầm trên vùng biển rộng khoảng 160.000 - 180.000 km², đảo gần nhất cách Vũng Tàu khoảng 250 hải lý.

Theo các tài liệu hiện có, trong lịch sử, các nhà nước phong kiến Việt Nam đã làm chủ hai quần đảo này từ thế kỷ XVII, sau đó chính quyền Đông Dương đã củng cố chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo thông qua các hoạt động quản lý nhà nước như thành lập chính quyền địa phương, cho cảnh sát ra đồn trú, lập các trạm khí tượng, thông tin, xây đèn biển... . Tiếp đó, các chính quyền Việt Nam liên tục thực hiện và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo.

Việt Nam có đầy đủ bằng chứng lịch sử và cơ sở pháp lý khẳng định việc Nhà nước Việt Nam là nhà nước đầu tiên đã chiếm hữu hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, và từ đó đã liên tục thực hiện chủ quyền của mình đối với hai quần đảo một cách thực sự và hoà bình.

Cho đến đầu thế kỷ XX, không có nước nào tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo này của Việt Nam. Hiện nay, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam bị nhiều nước yêu sách, tranh chiếm và trở thành đối tượng tranh chấp gay gắt về chủ quyền: Trung Quốc chiếm đóng phi pháp toàn bộ quần đảo Hoàng Sa; Trung Quốc (và cả Đài Loan), Malaysia, Philippine tranh chấp chủ quyền đối với quần đảo Trường Sa với các mức độ khác nhau.

Khu vực thêm lục địa phía Nam Việt Nam

Những năm gần đây, khu vực thêm lục địa phía Nam của Việt Nam cũng là đối tượng bị vi phạm nghiêm trọng. Hàng năm, nước ngoài đưa tàu vào hoạt động nghiên cứu, thăm dò và trinh sát khu vực thêm lục địa phía Nam của Việt Nam - nơi đang có nhiều hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí. Năm 1992, Trung Quốc ký hợp đồng thăm dò khai thác dầu khí với công ty Crestone của Mỹ tại một lô rộng khoảng 25.500 km² trên khu vực các bãi ngầm Tư Chính thuộc thêm lục địa phía Nam Việt Nam, vi phạm nghiêm trọng quyền chủ quyền của Việt Nam và luật pháp quốc tế. Khu vực hợp đồng này cách đường cơ sở lãnh hải Việt Nam chỉ có 84 hải lý, cách đảo Hải Nam của Trung Quốc 570 hải lý. Căn cứ các quy định của Công ước Luật biển năm 1982, khu vực này hoàn toàn nằm trong vùng đặc quyền kinh tế và thêm lục địa thuộc quyền chủ quyền của Việt Nam. Ta đã kiên quyết đấu tranh bảo vệ vững chắc vùng biển của ta.

III. Thực tiễn của Việt Nam về giải quyết hòa bình các tranh chấp trên biển

Là một quốc gia yêu chuộng hoà bình, Việt Nam chủ trương giải quyết mọi tranh chấp quốc tế một cách hoà bình, bằng các biện pháp hoà bình, trong đó có việc giải quyết các tranh chấp trên biển, giải quyết vấn đề hoạch định ranh giới biển liên quan với các nước láng giềng. Các Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam ngày 12/5/1977 (về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thêm lục địa của Việt Nam) và ngày 12/11/1982 (về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam) khẳng định quan điểm giải

quyết các vấn đề bất đồng trên biển với các nước liên quan “*thông qua thương lượng*” và công khai nêu rõ quan điểm giải quyết các tranh chấp trên biển của Việt Nam là “ *... cùng các nước liên quan, thông qua thương lượng trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau, phù hợp với luật pháp và tập quán quốc tế, giải quyết các vấn đề về các vùng biển và thềm lục địa của mỗi bên*”. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam trong Nghị quyết ngày 23/6/1994 phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, cũng khẳng định rõ lập trường của Việt Nam: “ *...giải quyết các tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ cũng như các bất đồng khác liên quan đến Biển Đông thông qua thương lượng hoà bình trên tinh thần bình đẳng, hiểu biết và tôn trọng lẫn nhau, tôn trọng pháp luật quốc tế, đặc biệt là Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982, tôn trọng quyền chủ quyền và quyền tài phán của các nước ven biển đối với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa...* ”.

Việt Nam tham gia Hội nghị lần thứ ba của Liên hợp quốc về Luật biển từ năm 1977 và đã có những đóng góp nhất định vào cuộc đấu tranh của các nước đang phát triển và các nước Xã hội chủ nghĩa trong Hội nghị vì một trật tự pháp lý mới, công bằng trên biển; là một trong 130 quốc gia bỏ phiếu thông qua Công ước Luật biển năm 1982 và là một trong 119 quốc gia ký Công ước ngày 10/12/1982. Ngày 23/6/1994, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá IX kỳ họp thứ 5 đã thông qua Nghị quyết về việc phê chuẩn Công ước. Với việc chính thức cam kết tuân thủ các quy định của Công ước Luật biển năm 1982, Việt Nam “*biểu thị quyết tâm cùng cộng đồng quốc tế xây dựng một trật tự pháp lý công bằng, khuyến khích sự phát triển và hợp tác trên biển*”.

Quan điểm “*thương lượng*”, một biện pháp hòa bình giải quyết các tranh chấp quốc tế phổ biến và quan trọng nhất được quy định trong Hiến chương Liên hợp quốc và nhiều văn kiện quốc tế khác đã được Chính phủ Việt Nam quy định là hình thức ưu tiên sử dụng trong việc giải quyết các tranh chấp trên biển với các nước liên quan. Quan điểm này của Việt Nam hoàn toàn phù hợp với xu thế chung của các nước trong khu vực, phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế.

Về giải quyết các vùng biển chồng lấn, trên cơ sở lập trường, quan điểm nêu trên, căn cứ luật pháp và thực tiễn quốc tế, đặc biệt là áp dụng các quy định của Công ước Luật biển năm 1982, đến nay, Việt Nam đã thông qua đàm phán với các nước liên quan, đi đến ký Hiệp định về Vùng nước lịch sử với Campuchia ngày 7/7/1982; ký Hiệp định phân định ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với Thái Lan ngày 9/8/1997, có hiệu lực từ 26/02/1998; Hiệp định phân định ranh giới thềm lục địa với Indonesia ngày 26/6/2003, có hiệu lực từ 29/5/2007; Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa hai nước trong Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc ngày 29/12/2000, có hiệu lực từ 30/06/2004.

Đồng thời, Việt Nam đang duy trì Thoả thuận thăm dò khai thác chung dầu khí trong vùng biển chồng lấn với Malaysia (ký Thoả thuận năm 1992); thúc đẩy đàm phán về hợp tác khai thác chung dầu khí ở vùng chồng lấn của ba nước Việt Nam, Thái Lan và Malaysia (bắt đầu đàm phán từ 1998); tiến hành đàm phán phân định vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ với Trung Quốc; đàm phán phân

định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với Malaysia, phân định vùng đặc quyền kinh tế với Indonesia, phân định biên giới biển với Campuchia, phân định vùng chồng lấn thềm lục địa ba nước Việt Nam, Thái Lan, Malaysia, phân định thềm lục địa với Brunei vào thời điểm thích hợp. Việt Nam cũng đang duy trì đàm phán để bảo vệ Vùng thông báo bay (FIR - vùng trời); đàm phán xác định Vùng trách nhiệm tiếp nhận thông tin cứu nạn hàng hải (VNMCC); Vùng tìm kiếm cứu nạn (theo quy định của Công ước SAR 79 - vùng biển).

Tuân thủ quy định của Công ước Luật biển năm 1982, với tư cách là một quốc gia thành viên của Công ước, Việt Nam đã tiến hành khảo sát khoa học để xây dựng hồ sơ về ranh giới ngoài thềm lục địa Việt Nam vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở lãnh hải. Ngày 6/5/2009, Việt Nam và Malaysia đã nộp Hồ sơ báo cáo chung về khu vực thềm lục địa vượt quá 200 hải lý liên quan hai nước (khu vực thềm lục địa phía Nam) và ngày 7/5/2009 Việt Nam nộp Hồ sơ Báo cáo riêng (về khu vực thềm lục địa phía Bắc) lên Ủy ban Ranh giới thềm lục địa - Liên hợp quốc. Tại Khóa họp 24 của Ủy ban Ranh giới thềm lục địa, ngày 27/8/2009 Việt Nam đã phối hợp với Malaysia trình bày Báo cáo chung Việt Nam - Malaysia và ngày 28/8/2009 đã trình bày Báo cáo riêng của Việt Nam. Việc Việt Nam hoàn thành nộp đúng thời hạn và trình bày Báo cáo quốc gia về ranh giới ngoài thềm lục địa vượt quá 200 hải lý tính từ đường cơ sở lãnh hải lên Ủy ban Ranh giới thềm lục địa - Liên hợp quốc thể hiện việc nghiêm túc tuân thủ các cam kết quốc tế của một quốc gia thành viên, đồng thời bảo đảm các quyền và lợi ích chính đáng trên cơ sở luật pháp quốc tế của Việt Nam, được dư luận quốc tế đánh giá cao.

Về giải quyết tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Điểm nóng của tranh chấp trên Biển Đông hiện nay chủ yếu liên quan đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Một số nước láng giềng tranh chấp chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo có vị trí chiến lược quan trọng là Hoàng Sa và Trường Sa. Từ việc tranh chấp chủ quyền đối với hai quần đảo này xuất hiện một loạt vấn đề liên quan khác bao gồm cả việc xác định phạm vi lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của các quốc gia liên đới; giải pháp tạm thời nhằm duy trì hoà bình, ổn định của khu vực.

Bản chất của các tranh chấp chủ quyền lãnh thổ đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là vị trí chiến lược của các quần đảo đó trong Biển Đông và nguồn tài nguyên biển, đặc biệt là dầu khí (có tài liệu nêu trữ lượng dầu mỏ ở khu vực phía Nam Biển Đông là từ 23,5 đến 30 tỷ tấn, khí thiên nhiên khoảng 8.300 tỷ m³, quặng hiếm 250.000 tấn), hải sản (Trung Quốc là nước đánh cá lớn nhất trên thế giới với sản lượng khoảng 17 triệu tấn/năm, Indonesia và Thái Lan đứng khoảng thứ tám và chín trên thế giới với khoảng trên 3 triệu tấn/năm, Việt Nam xếp thứ 20 với khoảng 1,1 triệu tấn/năm - số liệu năm 1993). Bên cạnh đó, còn có các quyền lợi khác như dịch vụ đóng tàu, hải cảng, dịch vụ đường biển, vấn đề an toàn tuyến đường hàng hải, vai trò và ảnh hưởng chính trị của một số cường quốc.

Diễn biến tình hình tranh chấp chủ quyền trên Biển Đông có thể chia ra ba giai đoạn: Trước năm 1974; từ 1974 đến năm 1999 và từ 1999 đến nay. Trước năm 1974, Biển Đông tương đối ổn định, không có xung đột tranh chấp lớn trên biển. Từ 1974 - 1999, có nhiều diễn biến, tranh chấp nảy sinh, quan hệ giữa các nước liên quan đến hai quần đảo trở rất nhạy cảm, dễ bùng nổ. Từ năm 1999 đến nay, tình hình trên Biển Đông tạm thời đi vào ổn định hơn, quan hệ giữa các nước tranh chấp liên quan được cải thiện, đặc biệt là quan hệ của các nước ASEAN và Trung Quốc, xu thế hợp tác hòa bình ngày càng tăng tác động đến thái độ và cách xử sự của các bên tranh chấp. Các cường quốc bên ngoài như Hoa Kỳ, Nhật Bản, EU, Nga, Ấn Độ ngày càng quan tâm hơn đến vị trí chiến lược của Biển Đông, muốn tăng cường vai trò của mình ở khu vực.

Tuy vậy, trên thực tế vẫn tiềm ẩn các nguy cơ xung đột gây bất ổn định tiềm tàng ở khu vực. Các hoạt động củng cố yêu sách chủ quyền của mỗi nước vẫn đang diễn ra khá quyết liệt như mở rộng và củng cố sự có mặt ở Trường Sa, di dân ra các đảo, tăng cường hoạt động thăm dò, khảo sát, đánh cá, v.v...

Các nước hữu quan đều đẩy mạnh công tác lập pháp để khẳng định yêu sách trên Biển Đông. Thực tế, hầu hết các nước trong khu vực đều đã phê chuẩn Công ước Luật biển năm 1982. Từ đầu thập kỷ 90, thế kỷ XX đến nay Trung Quốc đã công bố trên mười văn bản pháp luật về biển, hiện đang tiếp tục xây dựng văn bản luật mới.

Biển Đông còn là thao trường của nhiều cơ chế diễn tập quân sự chung với xu hướng ngày càng thường xuyên, quy mô lớn và ngày càng mở rộng thành phần hơn. Hàng năm trên Biển Đông diễn ra hàng chục cuộc tập trận với sự tham gia của các nước như Hoa Kỳ, Anh, Nhật Bản, Ôxtrâyliya, Niu Dilân... với hầu hết các nước trong khu vực như Thái Lan, Brunei, Xingapore, Malaysia, Philippine, Indonesia, chưa kể các cuộc tập trận riêng của Trung quốc. Có nước thường xuyên tổ chức tập trận hiệp đồng quy mô lớn với mục tiêu giả định đổ bộ đánh chiếm đảo, sử dụng máy bay trinh sát chiến lược và tàu ngầm, tàu hạt nhân ở khu vực quần đảo Trường Sa và trên Biển Đông.

Liên quan trực tiếp đến tranh chấp trên Biển Đông, các quốc gia khu vực cam kết giải quyết các bất đồng và tranh chấp chủ quyền lãnh thổ trên biển bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp và thực tiễn quốc tế nhằm biến khu vực này thành khu vực hòa bình, phát triển và của tình hữu nghị giữa các dân tộc. Hàng loạt các cam kết quốc tế đã được ký kết và đang đòi hỏi những bước triển khai trên thực tế.

Năm 1992, các nước ASEAN đã ra một Tuyên bố về vấn đề Biển Đông, kêu gọi các bên kiềm chế không sử dụng vũ lực, tuân thủ luật pháp quốc tế về biển, tăng cường hợp tác xây dựng lòng tin. Việt Nam là một bên tham gia "Tuyên bố của ASEAN về Biển Đông" năm 1992; "Tuyên bố ASEAN - Trung Quốc về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông"(DOC) năm 2002; "Tuyên bố về Hiệp ước Ba-li II" năm 2003; Ngày 14-03-2005 cơ quan đầu khí quốc gia ba nước Việt Nam, Trung Quốc, Philippin đã ký và triển khai "Thoả thuận thăm dò địa chấn biển chung tại khu vực thoả thuận trên Biển Đông". Đồng thời, Việt Nam tích cực tham gia các diễn đàn khu vực như ASEAN, ARF và các diễn đàn quốc tế

khác nhằm bảo vệ chủ quyền, ngăn ngừa xung đột, giải quyết tranh chấp thông qua thương lượng hòa bình, giữ gìn hòa bình, ổn định trên Biển Đông, mở rộng hợp tác quốc tế để tăng cường xây dựng lòng tin và phát triển kinh tế. Việt Nam cũng tiến hành đàm phán song phương với các nước liên quan như Trung Quốc, Philippine, Malaysia... về vấn đề giải quyết tranh chấp và hợp tác trên Biển Đông.

Ngày 04-9-2002, tại Campuchia, ASEAN và Trung Quốc đã ký Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC), Tuyên bố này được coi là một cơ sở chính trị và pháp lý để góp phần giữ gìn ổn định trên Biển Đông.

Nội dung chính của DOC bao gồm 10 điểm:

- Khẳng định các bên liên quan cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật quốc tế, bao gồm Công ước 1982 trong quan hệ giữa các nước trên Biển Đông;

- Các bên cam kết tìm kiếm các con đường để xây dựng lòng tin và sự tin cậy phù hợp với pháp luật quốc tế, trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau.

- Các bên tôn trọng quyền tự do hàng hải và tự do bay trên Biển Đông theo pháp luật quốc tế.

- Các bên liên quan khẳng định giải quyết các tranh chấp về lãnh thổ và quyền tài phán giữa họ bằng biện pháp hoà bình, không sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ lực, thông qua thương lượng trên cơ sở pháp luật quốc tế.

- Các bên cam kết tự kiềm chế, không tiến hành các hoạt động có thể làm phức tạp hay leo thang tranh chấp, ảnh hưởng đến hoà bình và ổn định, bao gồm cả việc không chiếm đóng các đảo, đá, bãi hay các địa hình khác hiện chưa có người, giải quyết các bất đồng trên tinh thần xây dựng.

- Trong khi chờ đợi giải quyết các tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ, với tinh thần hợp tác và hiểu biết lẫn nhau, các bên tăng cường tìm kiếm các phương thức nhằm xây dựng lòng tin, bao gồm:

- + Đối thoại và trao đổi quan điểm giữa các quan chức quốc phòng và quân sự;

- + Đối xử đúng mực và nhân đạo đối với tất cả những người đang gặp nguy hiểm hay tai nạn ngoài biển;

- + Thông báo, trên cơ sở tự nguyện, về các cuộc tập trận chung hay phối hợp sắp diễn ra cho các bên liên quan khác biết;

- + Trao đổi, trên cơ sở tự nguyện, các thông tin cần thiết khác.

- Trong khi chờ đợi giải pháp cơ bản và lâu dài giải quyết tranh chấp, các bên liên quan có thể tìm kiếm và triển khai các hoạt động hợp tác. Các hoạt động này có thể bao gồm:

- + Bảo vệ môi trường biển;

- + Nghiên cứu khoa học biển;

- + An toàn hàng hải và giao thông trên biển;

- + Các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn;

+ Đấu tranh chống các tội phạm xuyên quốc gia, bao gồm cả chuyên chở, buôn bán ma túy, cướp biển và cướp có vũ trang trên biển, buôn lậu vũ khí.

Nội dung, phạm vi, và địa điểm hợp tác song phương hay đa phương như vậy cần được các bên liên quan chấp nhận trước khi được triển khai trên thực tế.

- Các bên liên quan sẵn sàng tiếp tục trao đổi và đối thoại về các vấn đề liên quan, thông qua phương thức mà họ chấp nhận, bao gồm cả các cuộc tham khảo ý kiến thường kỳ về việc tuân thủ Tuyên bố này, nhằm mục đích tăng cường quan hệ láng giềng tốt và sự công khai, tạo điều kiện giải quyết hoà bình các tranh chấp.

- Các bên liên quan bày tỏ quyết tâm tôn trọng các điều khoản của Tuyên bố này và sẽ hành động phù hợp với bản Tuyên bố.

- Các bên khuyến khích các nước khác cùng tôn trọng các nguyên tắc được ghi nhận trong Tuyên bố này.

- Các bên liên quan khẳng định việc thông qua Bộ quy tắc ứng xử trong Biển Đông sẽ giúp tăng cường hoà bình và ổn định trong khu vực và đồng ý sẽ làm việc, trên cơ sở đồng thuận, để cuối cùng tiến tới mục tiêu này.

Vấn đề quan trọng hiện nay là cần phải tích cực triển khai cụ thể các thỏa thuận của DOC trên tinh thần đa phương, tiến tới xây dựng Bộ quy tắc ứng xử trên Biển Đông (COC).

Tháng 10/2003, tại diễn đàn Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ IX diễn ra tại Bali, Indonesia, việc các nước ASEAN đưa ra sáng kiến về an ninh và liên kết phát triển kinh tế khu vực, thông qua "Tuyên bố hòa hợp ASEAN II", với các trụ cột là hình thành Cộng đồng an ninh ASEAN - ASC, Cộng đồng kinh tế ASEAN - AEC và Cộng đồng văn hoá - xã hội ASEAN - ASCC từ nay đến năm 2020 và việc Trung Quốc và Ấn Độ tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ASEAN (TAC), cam kết không sử dụng vũ lực, giữ ổn định khu vực và mở rộng hợp tác để cùng phát triển đang tạo ra môi trường ngày càng thuận lợi hơn cho việc giải quyết các tranh chấp trên Biển Đông.

Đối với vấn đề duy trì tình hình hoà bình, ổn định trên Biển Đông và chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Việt Nam tiếp tục chủ trương nhất quán giải quyết hòa bình các tranh chấp trên biển. Trong khi tìm kiếm một giải pháp cơ bản, lâu dài các bên liên quan cần tôn trọng các nguyên tắc:

+ Giữ gìn hòa bình, ổn định và hợp tác phát triển trên Biển Đông;

+ Các bên tôn trọng thêm lục địa, vùng đặc quyền kinh tế của nhau được xác định phù hợp với quy định của Công ước Luật biển năm 1982;

+ Tiến hành "Hợp tác cùng phát triển" ở những khu vực có sự chồng lấn yêu sách trên cơ sở phù hợp quy định của Công ước Luật biển năm 1982; tuân thủ Tuyên bố về cách ứng xử của các bên trên Biển Đông (DOC), đặc biệt là cơ chế đồng thuận trong quá trình hợp tác;

+ Tiếp tục thương lượng hòa bình giữa các bên liên quan nhằm tìm kiếm giải pháp cơ bản lâu dài cho các vấn đề tranh chấp trên Biển Đông. Trong khi đó,

tôn trọng nguyên tắc không làm phức tạp thêm tình hình, không sử dụng vũ lực hay đe dọa sử dụng vũ lực;

+ Mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hóa các hoạt động hợp tác trên Biển Đông.

Trong khi chưa giải quyết dứt điểm được các vấn đề tranh chấp và phân định các vùng biển chồng lấn trên Biển Đông, việc Việt Nam duy trì các thoả thuận hợp tác trên biển trong các vùng biển chồng lấn là một thực tế sinh động đóng góp vào thực tiễn quốc tế về “các dàn xếp tạm thời” trên tinh thần hiểu biết và hợp tác của các nước hữu quan trên cơ sở các quy định của Công ước Luật biển năm 1982, phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế, các biện pháp tạm thời không ảnh hưởng đến quan điểm về luật biển và kết quả giải quyết cuối cùng của các bên liên quan.

Biển Đông hiện nay vừa là một môi trường thuận lợi cho hợp tác và phát triển, đồng thời cũng chứa đựng nhiều sự tranh chấp, cạnh tranh gay gắt, thách thức và nguy cơ đối với Việt Nam. Trong bối cảnh đó, có thể thấy rõ, quan điểm và lập trường của Việt Nam trong việc giải quyết các tranh chấp trên biển được thể chế hoá trong các văn bản pháp luật của Việt Nam và được thể hiện một cách nhất quán thông qua các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết với các nước liên quan là “thông qua thương lượng” để đi đến các “thỏa thuận” trên cơ sở phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế là hoàn toàn đúng đắn, hợp tình hợp lý, phù hợp với xu thế và tập quán chung trong khu vực, phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế. Đặc biệt là thông qua việc ký kết và thực hiện các “Thoả thuận” trong khu vực về Biển Đông, các điều ước về phân định biển với các nước hữu quan, Việt Nam đã thể hiện trên thực tế chủ trương đúng đắn là giải quyết mọi tranh chấp quốc tế bằng các biện pháp hoà bình; thể hiện quyết tâm cùng cộng đồng quốc tế xây dựng trật tự pháp lý công bằng trên biển, tăng cường sự phát triển và hợp tác quốc tế trên biển vì lợi ích của tất cả các nước liên quan, góp phần giữ gìn hoà bình và an ninh ở khu vực và trên thế giới.

IV. Chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về tăng cường quản lý biển và một số kết quả bước đầu

1. Những chủ trương, chính sách cơ bản:

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà nước ta đã đề ra các chủ trương, chính sách và biện pháp quan trọng nhằm tăng cường quản lý nhà nước về biển, xây dựng cho được thế và lực vững mạnh, đủ sức đấu tranh lâu dài, bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, đồng thời phát triển thực lực kinh tế biển.

- Năm 1975, sau khi đất nước hoàn toàn thống nhất, cùng với việc cải cách và phát triển nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vấn đề phát triển kinh tế biển đã được đặt ra.

- Năm 1976, trong Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IV, ngoài việc tổng kết những kinh nghiệm phong phú của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước thắng lợi, xác định vị thế của đất nước hoà bình, độc lập, thống nhất, cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, Đại hội đã xác định hai nhiệm vụ xây dựng kinh tế và bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Nghị quyết Đại hội lần thứ

IV của Đảng đã đề cập đến một nền kinh tế mới - kinh tế miền biển: "*tiến hành phân vùng quy hoạch sản xuất để phát triển tất cả các vùng: đồng bằng, trung du, miền núi và miền biển*"; Đồng thời cũng đề ra chủ trương: "*...xây dựng ngành hải sản nước ta thành một ngành công nghiệp quan trọng*", "*đóng tàu vận tải biển, tàu đánh cá, tàu hút bùn*", "*Phát triển nhanh đội tàu biển, xây dựng, mở rộng, quản lý tốt hệ thống cảng biển*"; đề ra chỉ tiêu cụ thể sản xuất 1 triệu tấn cá (Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IV).

- Năm 1982, Đại hội Đảng lần thứ V cũng đã nêu rõ các thách thức và thuận lợi của nước ta, đưa ra 3 mục tiêu phát triển và bảo vệ tổ quốc là tăng cường sản xuất nâng cao đời sống của nhân dân, tiến hành cải tạo chủ nghĩa xã hội ở miền Nam, củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đưa cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, bảo vệ vững chắc tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Các ngành kinh tế biển đóng vai trò quan trọng trong thời kỳ này, đặc biệt là ngành thủy sản, giao thông vận tải.

- Năm 1986, Đại hội lần thứ VI của Đảng là Đại hội của đường lối "*đổi mới*" đã đem lại sự thay đổi và sức sống mới mạnh mẽ cho sự phát triển về mọi mặt, đặc biệt là sự phát triển kinh tế của đất nước ta. Đại hội nêu rõ: "*nước ta có đất liền, có vùng biển rộng lớn, có khả năng phát triển nghề cá, giao thông vận tải đường biển... , kết hợp kinh tế với quốc phòng, xác định phát triển kinh tế biển là ngành kinh tế mũi nhọn của nước ta. Kinh tế biển là một bộ phận của ba chương trình về lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu*" (Văn kiện đại hội Đảng lần thứ VI).

- Năm 1987, Bộ Chính trị (khoá VI) lần đầu tiên ra một nghị quyết riêng có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với chiến lược biển tổng thể của nước ta, đó là Nghị quyết 06/NQ/TƯ ngày 30/11/1987 của Bộ Chính trị "*Về bảo vệ chủ quyền Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, tăng cường sự có mặt của Việt Nam ở Biển Đông và quần đảo Trường Sa*". Nghị quyết khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ lâu đã là lãnh thổ Việt Nam, giữ vị trí hết sức quan trọng về mặt quốc phòng, an ninh và phát triển kinh tế biển của nước ta. Việc ta đóng giữ trên quần đảo Trường Sa và thường xuyên có mặt trên Biển Đông là sự kiện có ý nghĩa to lớn trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta.

Từ năm 1988, vai trò và vị trí chiến lược của Biển Đông tăng lên do các nước nằm xung quanh Biển Đông bắt đầu đẩy mạnh tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Trường Sa. Đặc biệt, từ năm 1989, Việt Nam có thêm mặt hàng xuất khẩu lớn có giá trị chiến lược là dầu thô. Xuất khẩu dầu thô được khai thác ngoài khơi là một nhân tố chủ yếu, quan trọng có tính chất quyết định sự phát triển không ngừng của kinh tế biển Việt Nam, đóng góp đáng kể trong GDP của nền kinh tế quốc dân.

- Năm 1991, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII đã thông qua phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền, quyền lợi quốc gia trên biển của nước ta đến năm 2000 là "*Từng bước khai thác toàn diện các tiềm năng to lớn của biển, phát triển kinh tế hải đảo, làm chủ lãnh hải và thềm lục địa, thực hiện chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế*", tạo ra bước ngoặt quan

trọng trong lĩnh vực phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền, tăng cường quốc phòng và an ninh trên biển ở Việt Nam. Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng lần thứ VII nêu rõ: "*Khai thác tổng hợp kinh tế biển, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, nhất là các loại có khả năng xuất khẩu, gắn liền với chiến lược khai thác và bảo vệ vùng biển của đất nước*" (Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VII). Như vậy, Đại hội Đảng đã nêu ra các quan điểm mới trong chính sách và quản lý nhà nước về biển, đó là quan điểm quản lý tổng hợp, toàn diện và kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế với quốc phòng - an ninh trên biển.

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều quyết sách quan trọng để phát triển kinh tế biển kết hợp với bảo vệ chủ quyền và quyền lợi quốc gia trên biển. Đặc biệt, Trung ương Đảng khoá VII đã đặt nền móng xây dựng chiến lược bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, phát triển kinh tế, tăng cường và kết hợp chặt chẽ quốc phòng - an ninh trên biển.

- Ngày 5/6/1993, Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết 03-NQ/TW về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt. Nghị quyết của Bộ Chính trị đã chỉ rõ: "*Vị trí và đặc điểm địa lý của nước ta cùng với bối cảnh phức tạp trong vùng vừa tạo điều kiện, vừa đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đi đôi với tăng cường khả năng bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia, bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái biển, phấn đấu trở thành một nước mạnh về kinh tế biển*"; "*Trở thành một nước mạnh về kinh tế biển là mục tiêu chiến lược xuất phát từ yêu cầu và điều kiện khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam*".

- Ngày 5/8/1993, Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị số 399-CT/TTg về kế hoạch triển khai Nghị quyết 03-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Ngày 23/6/1994, Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ra Nghị quyết phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982.

- Ngày 18/03/1995, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 171/TTg về các công việc cần triển khai sau "Hội nghị phát triển kinh tế biển" do Chính phủ tổ chức từ ngày 24 - 25/02/1995.

- Năm 1996, Đại hội lần thứ VIII của Đảng, trên tinh thần phương hướng nhiệm vụ và những thành quả của công cuộc phát triển kinh tế biển, tăng cường quốc phòng an ninh trên biển, bảo vệ vững chắc chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển trong quá trình thực hiện Nghị quyết của Đại hội VII, đã tiếp tục nhấn mạnh vị trí và tầm quan trọng của biển và việc phát triển kinh tế biển, đề ra mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể: "*Khai thác tối đa tiềm năng biển và lợi thế vùng biển, ven biển, kết hợp với an ninh quốc phòng; xây dựng cơ cấu kinh tế trong vùng hướng mạnh về xuất khẩu; hình thành các trung tâm kinh tế biển, các đô thị lớn, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch và thương mại với hệ thống cảng biển được mở rộng và xây dựng mới, nhất là các cảng nước sâu; phát triển các hành lang kinh tế ven biển*"; khẳng định: "*vùng biển và ven biển là địa bàn chiến lược về kinh tế và an ninh quốc phòng, có nhiều lợi thế phát triển và là cửa mở lớn của cả nước để đẩy mạnh giao lưu quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài*". Trong 11 chương trình và lĩnh vực phát triển mà Đại hội đã đề ra có các chỉ tiêu

cụ thể về kinh tế biển: *sản lượng thủy hải sản khoảng 1,6 - 1,7 triệu tấn, xuất khẩu thủy hải sản 1- 1,1 tỷ USD, khai thác khoảng 16 triệu tấn dầu thô từ biển* (Văn kiện Đại hội lần thứ VIII của Đảng).

- Ngày 22/9/1997, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 20-CT/TW về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Năm 2001, Đại hội IX của Đảng đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010, trong đó lần đầu tiên đã đưa ra một đề mục riêng biệt về kinh tế khu vực biển và hải đảo: *"Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển và hải đảo, phát huy thế mạnh đặc thù của hơn 1 triệu km² thềm lục địa. Tăng cường điều tra cơ bản làm cơ sở cho các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển. Đẩy mạnh nuôi, trồng, khai thác, chế biến hải sản; thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí, phát triển đóng tàu thuyền và vận tải biển; mở mang du lịch; bảo vệ môi trường; tiến mạnh ra biển và làm chủ vùng biển. Phát triển tổng hợp kinh tế biển và ven biển, khai thác lợi thế của các khu vực cửa biển, hải cảng để tạo thành vùng phát triển cao, thúc đẩy các vùng khác. Xây dựng căn cứ hậu cần ở một số đảo để tiến ra biển khơi. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế biển với bảo vệ an ninh vùng biển"* (Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng). Đây là lần đầu tiên, chiến lược phát triển kinh tế biển của nước ta được thể hiện một cách đầy đủ và hết sức toàn diện trong văn kiện của Đại hội Đảng, khẳng định vai trò và nhiệm vụ phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền biển là một bộ phận cấu thành hữu cơ trong đời sống của đất nước ta.

- Năm 2006, Báo cáo chính trị của BCH TƯ Đảng Khoá IX tại Đại hội lần thứ X của Đảng (ngày 18/04/2006) nêu rõ chủ trương, đường lối, nhiệm vụ và mục tiêu trên lĩnh vực biển trong thời gian tới: *"Phát triển kinh tế biển: xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm; sớm đưa nước ta thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và hợp tác quốc tế. Phát triển hệ thống cảng biển, vận tải biển, khai thác và chế biến dầu khí, hải sản, dịch vụ biển; đẩy nhanh ngành công nghiệp đóng tàu biển và công nghiệp khai thác, chế biến hải sản. Phát triển mạnh, đi trước một bước một số vùng kinh tế ven biển và hải đảo"*.

- Ngày 09/02/2007, Nghị quyết (số 09-NQ/TW) Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã nêu rõ *"Mục tiêu tổng quát: đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, làm cho đất nước giàu, mạnh"*.

- Ngày 30/5/2007, Chính phủ ra Nghị quyết (số 27/2007/NQ-CP) Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 đã xác định nhiệm vụ chung về lĩnh vực biển: *"Xây dựng và phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền"*

tài phán của ta trên các vùng biển và thêm lục địa, làm cho đất nước giàu mạnh từ biển, bảo vệ môi trường biển. Phấn đấu đến năm 2020, kinh tế biển và ven biển đóng góp khoảng 53% - 55% tổng GDP của cả nước... . Chú trọng phát triển các ngành kinh tế biển có tiềm năng: hàng hải (cảng biển, dịch vụ cảng biển, vận tải biển); khai thác, sử dụng tài nguyên biển; khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản; phát triển du lịch biển và kinh tế hải đảo. Chú trọng công tác điều tra cơ bản toàn bộ các vùng biển. Thực hiện tốt quá trình đàm phán và giải quyết tranh chấp trên biển, phân định các vùng biển liên quan với các nước láng giềng. Tăng cường hợp tác quốc tế về biển”.

- Năm 2008, Chính phủ giao Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện *chức năng quản lý tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo* (Nghị định của Chính phủ số 25/2008/NĐ-CP ngày 04/3/2008 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

2. Một số kết quả bước đầu về tăng cường quản lý biển:

- Để thực hiện mục tiêu chiến lược trở thành một quốc gia mạnh về biển, Chính phủ đã chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương có kế hoạch và cơ chế chính sách đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển như thuỷ sản, dầu khí, vận tải biển, bưu chính viễn thông, công nghiệp đóng tàu, nghiên cứu khoa học và điều tra cơ bản về biển, du lịch biển... đồng thời xác định trong điều kiện nền kinh tế đất nước còn nhiều khó khăn, mất cân đối, nguồn vốn ngân sách hạn hẹp, cần tập trung đầu tư vào những khâu then chốt, đặc biệt chú trọng nâng cao thế và lực của ta trên biển, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo, kết hợp đảm bảo an ninh quốc phòng với phát triển kinh tế, gìn giữ môi trường hoà bình, ổn định tạo điều kiện cho các ngành kinh tế biển phát triển.

- Quần đảo Trường Sa và các vùng biển, thêm lục địa nhạy cảm dễ bị các quốc gia khác yêu sách tranh chấp, vùng ven biển, các đảo xa bờ là khu vực cần được ưu tiên hàng đầu đã và đang được củng cố vị trí vững chắc, nâng cao sức mạnh phòng thủ; đồng thời đầu tư thích đáng xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở dịch vụ hậu cần nhằm thu hút các hoạt động kinh tế biển ra các vùng biển và hải đảo xa xôi, góp phần củng cố thế và lực của Việt Nam trên các vùng biển.

- Chính phủ đã giao thêm nhiệm vụ cho các ngành Giao thông Vận tải, Thuỷ sản, Dầu khí, nghiên cứu khoa học... tiến hành các hoạt động kinh tế, khoa học kỹ thuật... để qua các hoạt động dân sự khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên vùng quần đảo Trường Sa và các vùng biển, đảo có vị trí chiến lược quan trọng.

- Từ năm 1993 đến nay, chủ yếu trong những năm gần đây, Chính phủ đã quan tâm đầu tư xây dựng các huyện đảo, xã đảo, củng cố cơ sở hạ tầng vùng ven biển trọng yếu, tạo tiền đề phát triển kinh tế xã hội, chuyển dịch lao động, dân cư, khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp, góp phần cải thiện căn bản điều kiện ăn, ở, sinh hoạt của bộ đội và nhân dân trên các đảo. Đã đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng và tổ chức các lực lượng chuyên trách để thực thi quản lý nhà nước trên biển.

- Bên cạnh các kết quả trực tiếp nêu trên, những năm qua, các ngành Thủy Sản, Dầu khí, Bưu chính viễn thông, Vận tải biển, Công nghiệp đóng tàu... bằng các hoạt động thường xuyên của ngành đã góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế biển, củng cố quốc phòng - an ninh, bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia trên biển và thu được nhiều kết quả quan trọng.

Tóm lại, trong những năm qua, thực hiện chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước về tăng cường công tác quản lý biển, kết hợp kinh tế với quốc phòng trong sự nghiệp bảo vệ chủ quyền biển, đảo và phát triển kinh tế biển, chúng ta đã kịp thời củng cố khả năng quốc phòng, tạo thế ổn định về chính trị, giữ vững chủ quyền và lợi ích quốc gia trên các vùng biển và hải đảo, đặc biệt là khu vực Trường Sa, các vùng biển trọng yếu, đồng thời tạo bước đột phá cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên các đảo có vị trí chiến lược quan trọng và một số ngành kinh tế biển mũi nhọn.

V. Một số tồn tại và giải pháp tăng cường quản lý nhà nước về biển

Bên cạnh những thành tựu, công tác quản lý biển và triển khai thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế biển kết hợp tăng cường khả năng quốc phòng an ninh, bảo vệ chủ quyền vùng biển đảo nói chung còn nhiều bất cập, tồn tại cần được từng bước khắc phục.

- Nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền, lợi ích quốc gia, thực hiện quản lý nhà nước đối với vùng ven biển, các vùng biển và hải đảo rất quan trọng, phức tạp và lớn lao. Đảng và Nhà nước đã cố gắng tập trung đầu tư tăng cường nhưng do nguồn vốn và khả năng có hạn nên còn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển cơ sở hạ tầng các địa bàn trọng yếu và cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế mũi nhọn trên biển.

- Cần từng bước hoàn thiện hệ thống pháp luật về biển của Việt Nam phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế, đồng thời nâng cao năng lực thực hiện. Khẩn trương xây dựng và ban hành Luật biển Việt Nam.

- Tăng cường lực lượng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công tác quản lý nhà nước trên biển. Nâng cao năng lực và từng bước hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các lực lượng thực thi pháp luật trên biển, bảo đảm đấu tranh có hiệu quả đối với mọi hành động xâm phạm chủ quyền quốc gia trên biển.

- Triển khai “Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”. Hoàn thiện hệ thống chính sách và cơ chế về quản lý nhà nước đối với vùng biển, đảo trên cơ sở kết hợp hài hòa lợi ích giữa trung ương và địa phương, giữa trước mắt và lâu dài, giữa kinh tế và quốc phòng, kết hợp quản lý theo ngành và theo lãnh thổ, phát huy tối đa sức mạnh tổng hợp trong quản lý và phát triển kinh tế biển. Tăng cường vai trò và quyền hạn của các cấp chính quyền địa phương trong quản lý và phát triển kinh tế biển.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản và nghiên cứu khoa học về biển; triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án công nghệ phục vụ phát triển kinh tế và bảo đảm an ninh, quốc phòng vùng biển, đảo. Chú trọng mở rộng điều tra nghiên cứu đối với các vùng biển khơi.

- Xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế biển, vùng ven biển và các hải đảo Việt Nam; giải quyết hiệu quả mối quan hệ về nhu cầu sử dụng biển giữa các ngành và địa phương trong việc thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế kết hợp với tăng cường củng cố quốc phòng - an ninh, bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia trên biển.

- Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và an ninh - quốc phòng vùng ven biển, các vùng biển và hải đảo Việt Nam cho những năm tiếp theo, phát huy mọi tiềm năng và lợi thế để xây dựng nước ta trở thành nước mạnh về biển, từng bước đưa Việt Nam thành một trung tâm du lịch, dịch vụ, tài chính, ngân hàng, vận tải... có sức cạnh tranh cao của khu vực và thế giới.

- Xây dựng hệ thống cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước; các chính sách ưu đãi về vốn đầu tư, thuế, sử dụng mặt biển, đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội ở khu vực ven biển, các vùng biển và hải đảo theo hướng khuyến khích mạnh mẽ hơn, thuận lợi hơn.

- Xây dựng cơ sở hạ tầng, kinh tế - xã hội khu vực ven biển, hải đảo trở thành vùng phát triển năng động, mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài, tăng cường hợp tác quốc tế, đồng thời bảo vệ vững chắc chủ quyền, xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh vững mạnh. Xây dựng chương trình phát triển các huyện đảo thành tuyến tiên tiêu về kinh tế và an ninh, quốc phòng với một hệ thống chính sách và đầu tư đồng bộ, kết hợp nguồn lực trong nước và đầu tư nước ngoài, hình thành các khu vực kinh tế mở trên một số huyện đảo như Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Cát Bà, Cô Tô...

- Tăng cường công tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo đáp ứng đội ngũ cán bộ quản lý, kinh tế, khoa học kỹ thuật... về biển. Chú trọng đào tạo và phát triển nhanh lực lượng lao động cho các ngành kinh tế biển.

- Tăng cường hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực về biển. Đẩy mạnh hợp tác với các nước trong khu vực và các tổ chức quốc tế liên quan, tranh thủ các cơ hội hợp tác về biển trên cơ sở nguyên tắc giữ vững độc lập, chủ quyền, lợi ích quốc gia, bình đẳng, các bên cùng có lợi. Tham gia vào các tổ chức quốc tế và khu vực về khoa học kỹ thuật, khai thác và quản lý biển. Chuẩn bị tốt lực lượng để sẵn sàng tham gia vào các tổ chức của Liên hợp quốc trong khuôn khổ thực hiện Công ước Luật biển năm 1982 và các tổ chức khu vực về Biển Đông./.

Ủy ban Biên giới quốc gia.